

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 29 tháng 5 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Bà	Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà	Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông	Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập
Ông	Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập
Ông	Nguyễn Văn Triều	Thành viên độc lập

(từ ngày 5 tháng 5 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Quang Vinh	Thành viên

(đến ngày 5 tháng 5 năm 2026)

Ông	Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên
Bà	Phan Thị Kiều Oanh	Thành viên

(từ ngày 5 tháng 5 năm 2026)

Ban Giám đốc

Bà	Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE

(đến ngày 1 tháng 3 năm 2026)

Bà	Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà	Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất và Giám đốc Vinh Foods – Lĩnh vực Thủy sản

(từ ngày 1 tháng 2 năm 2026)

Bà	Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà	Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri
Ông	Nguyễn Quang Vinh	Giám đốc Vinh Aqua – Lĩnh vực nuôi trồng

(từ ngày 1 tháng 2 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

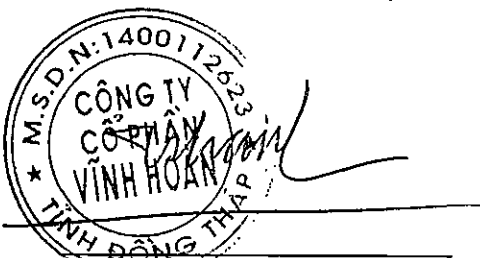
Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

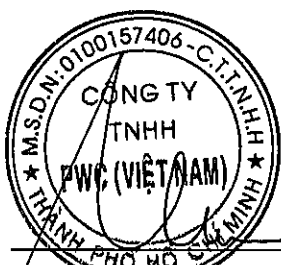
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18783
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 44)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.339.920.275.588	9.318.412.633.742
110	Tiền		1.481.091.605.341	2.008.261.260.343
111	Tiền	3	1.481.091.605.341	2.008.261.260.343
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.655.832.461.322	2.401.817.967.705
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	44.471.156.119	44.471.156.119
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(10.289.535.627)	(6.985.045.157)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	1.621.650.840.830	2.364.331.856.743
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.822.272.779.702	1.960.336.930.924
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.144.266.483.894	1.633.824.775.048
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	267.925.851.199	108.606.492.614
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	415.448.220.309	223.273.438.962
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.367.775.700)	(5.367.775.700)
140	Hàng tồn kho	8	2.148.477.907.799	1.966.221.056.384
141	Hàng tồn kho		2.307.799.521.683	2.176.297.506.343
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(159.321.613.884)	(210.076.449.959)
150	Tài sản sinh học ngắn hạn		1.059.736.948.611	815.215.771.030
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	9	1.059.736.948.611	815.215.771.030
160	Tài sản ngắn hạn khác		172.508.572.813	166.559.647.356
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		26.549.054.799	23.836.369.025
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17(a)	120.165.859.256	141.490.174.410
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	4.764.858.758	1.233.103.921
165	Tài sản ngắn hạn khác		21.028.800.000	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01a – DN/HN

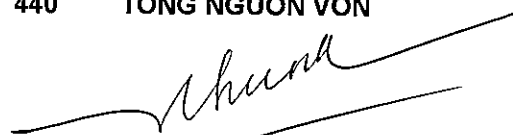
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

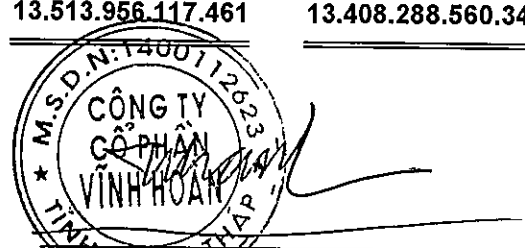
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 44)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.174.035.841.873	4.089.875.926.603
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.547.456.090	2.547.456.090
215	Phải thu dài hạn khác		2.547.456.090	2.547.456.090
220	Tài sản cố định		3.238.651.596.594	3.310.396.934.595
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.588.303.231.496	2.717.200.154.253
222	Nguyên giá		5.608.323.009.865	5.542.004.450.384
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.020.019.778.369)	(2.824.804.296.131)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	650.348.365.098	593.196.780.342
228	Nguyên giá		775.653.140.877	703.945.940.142
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.304.775.779)	(110.749.159.800)
230	Tài sản sinh học dài hạn		2.467.563.831	3.557.631.652
231	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		2.467.563.831	3.557.631.652
232	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành		1.763.347.192	2.589.805.397
233	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành		704.216.639	967.826.255
234	Nguyên giá		1.076.111.825	967.826.255
235	Giá trị khấu hao lũy kế		(371.895.186)	-
240	Bất động sản đầu tư	12	238.370.000.006	239.080.000.004
241	Nguyên giá		240.500.000.000	240.500.000.000
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.129.999.994)	(1.419.999.996)
250	Tài sản dở dang dài hạn		268.099.308.514	96.907.356.914
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	268.099.308.514	96.907.356.914
260	Đầu tư tài chính dài hạn		55.575.331.348	55.942.429.978
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.043.029.978	5.942.429.978
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4(b)	51.532.301.370	50.000.000.000
270	Tài sản dài hạn khác		368.324.585.490	381.444.117.370
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	225.233.989.177	217.975.891.175
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	5.409.316.314	8.228.606.362
279	Lợi thế thương mại	14	137.681.279.999	155.239.619.833
280	TỔNG TÀI SẢN		13.513.956.117.461	13.408.288.560.345

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 44)
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.692.515.103.047	3.363.415.011.779
310	Nợ ngắn hạn		3.544.200.053.355	3.311.251.179.674
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	436.855.554.757	327.645.700.050
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	93.329.110.951	188.056.599.115
313	Phải trả cổ tức		319.778.375	319.778.375
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17(b)	117.773.640.213	233.462.613.710
315	Phải trả người lao động	18	226.253.000.357	280.457.586.590
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	87.711.272.951	33.427.297.613
319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		1.049.598.807	-
320	Phải trả ngắn hạn khác	20	83.951.475.838	79.166.414.102
321	Vay ngắn hạn	21(a)	2.375.485.440.426	2.046.146.063.429
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	121.471.180.680	122.569.126.690
330	Nợ dài hạn		148.315.049.692	52.163.832.105
338	Phải trả dài hạn khác		757.922.500	549.896.500
339	Vay dài hạn	21(b)	94.415.929.130	-
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	4.758.594.407	2.152.707.435
343	Dự phòng phải trả dài hạn	22	24.158.147.117	24.173.737.620
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	24.224.456.538	25.287.490.550
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.821.441.014.414	10.044.873.548.566
411	Vốn góp của chủ sở hữu	26, 27	2.094.531.590.000	2.244.531.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.094.531.590.000	2.244.531.590.000
412	Thặng dư vốn	27	(516.957.666.436)	263.561.289.678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27	489.750.567	(235.366.111)
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	27	7.810.668.109.736	7.103.129.631.931
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		7.069.329.631.931	5.684.863.342.225
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		741.338.477.805	1.418.266.289.706
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	432.709.230.547	433.886.403.068
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.513.956.117.461	13.408.288.560.345


 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Người lập và Kế toán trưởng


 Trương Thị Lê Khanh
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 28 tháng 8 năm 2026

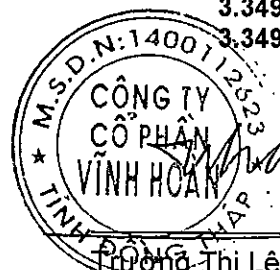
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.413.441.693.587	5.863.836.046.688
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(64.791.268.661)	(23.588.923.972)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.348.650.424.926	5.840.247.122.716
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.214.179.910.456)	(4.869.744.665.283)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.134.470.514.470	970.502.457.433
22	Doanh thu hoạt động tài chính	125.867.275.896	201.992.195.666
23	Chi phí tài chính	(61.196.140.415)	(61.588.960.015)
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	(45.010.898.807)	(31.365.695.539)
25	Chi phí bán hàng	(136.447.569.010)	(114.966.148.479)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(157.930.843.643)	(151.823.208.614)
27	Phần lãi trong công ty liên kết	-	2.110.666.787
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	904.763.237.298	846.227.002.778
31	Thu nhập khác	22.036.011.239	27.990.696.113
32	Chi phí khác	(16.154.456.452)	(9.817.541.541)
40	Lợi nhuận khác	5.881.554.787	18.173.154.572
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	910.644.792.085	864.400.157.350
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(121.419.697.559)	(115.290.145.490)
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN - hoãn lại	(5.462.534.691)	1.600.232.121
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	783.762.559.835	750.710.243.981
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Công ty	741.338.477.805	707.820.418.178
62	Cổ đông không kiểm soát	42.424.082.030	42.889.825.803
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.349	3.130
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.349	3.130

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trưởng: Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	910.644.792.085	864.400.157.350
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư ("BĐSDT") và phân bổ lợi thế thương mại	11, 12, 14, 38	245.567.257.445
03	Hoàn nhập dự phòng	(47.465.936.108)	(151.120.025.324)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32	(15.907.496.648)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(73.232.333.394)	(57.280.674.811)
06	Chi phí đi vay	33	45.010.898.807
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.064.617.182.187	903.109.380.083
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(585.011.682.448)	12.381.958.818
10	Tăng hàng tồn kho	(374.933.125.100)	(25.220.446.674)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	211.804.028.902	(73.473.588.983)
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	(9.970.783.776)	4.107.187.246
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	2.778.883.019
14	Chi phí đi vay đã trả	(39.658.821.780)	(32.063.293.748)
15	Thuế TNDN đã nộp	17	(239.094.013.077)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(35.960.980.022)	(11.141.785.375)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(8.208.195.114)	726.443.231.013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(484.600.092.576)	(91.545.260.779)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	780.782.072	2.584.739.963
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(2.205.357.708.624)	(1.766.936.848.746)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.640.797.863.701	2.046.579.610.959
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.899.400.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	70.894.627.311	60.023.817.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	24.414.871.884	250.706.059.396

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

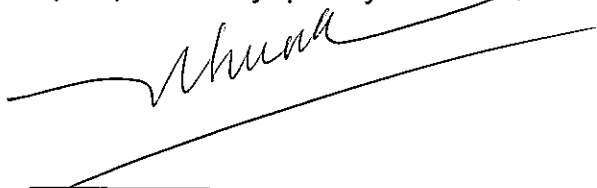
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03a – DN/HN

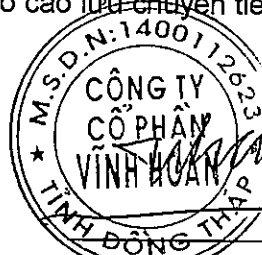
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	27 (930.518.956.114)	-
33	Tiền thu từ vay	21 5.530.527.359.176	4.984.317.913.375
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21 (5.106.772.053.049)	(5.391.182.611.090)
36	Tiền chi trả cổ tức	27 (43.601.254.551)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(550.364.904.538)	(406.864.697.715)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(534.158.227.768)	570.284.592.694
60	Tiền đầu kỳ	3 2.008.261.260.343	570.012.125.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.988.572.766	7.234.981.727
70	Tiền cuối kỳ	3 1.481.091.605.341	1.147.531.700.332

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 40.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 29 tháng 5 năm 2026 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo hợp nhất giữa niên độ; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 9 công ty con.

Chi tiết được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp Tân Phú, Xã Phú Hữu, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Số 1647, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Lô số 1, Đường số 2, Cụm Công nghiệp Bình Thành, Xã Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Xương, Tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One) (*)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô B5, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp Tân Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	81,60	90	81,60	90
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn: bánh phồng tôm, bún, hủ tiếu	Lô B4, Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	61,375	79,9986	61,375	79,9986

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 26 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH Thực ăn Thủy sản Feed One đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần Thực ăn Thủy sản Feed One.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Người đại diện theo pháp luật đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột “Số đầu năm” trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 44).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.11);
- Tài sản sinh học (Thuyết minh 2.15);
- Hàng tồn kho (Thuyết minh 2.10);
- Phải thu ngắn hạn khác;
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 2.25); và
- Phải trả ngắn hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán sáu (6) tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Mua công ty con mà công ty này không phải là hoạt động kinh doanh

Tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghịệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghịệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.8 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối với đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm
Khác	2 – 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Bất động sản đầu tư (“BĐSDT”) nắm giữ để cho thuê**

Bất động sản đầu tư là bất động sản do người chủ sở hữu nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý của Tập đoàn hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Tòa nhà

25 năm

2.15 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản liên quan đến hoạt động thủy sản của Tập đoàn. Tài sản sinh học của Tập đoàn chủ yếu là cá tra, cá rô phi,... và được phân loại như sau:

- Súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần; và
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ.

(a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học, ngoài trừ các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Tập đoàn thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí được theo dõi riêng theo từng ao nuôi.

Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần để ghi nhận dự phòng tương tự như phương pháp đối với hàng tồn kho (Thuyết minh 2.10) vào cuối kỳ kế toán.

Các tài sản sinh học là súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời gian dự kiến thu hoạch của các tài sản này kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Tài sản sinh học (tiếp theo)****(b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ**

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được kế toán tương tự như đối với TSCĐ, theo đó các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học. Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của Tập đoàn thì Tập đoàn bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là giá gốc của tài sản sinh học trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác, giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (bao gồm tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của Tập đoàn.

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn.

2.16 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.18 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Tập đoàn tại Việt Nam.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.23 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Tập đoàn ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là hạng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.25 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.27 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.28 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.30 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.35 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	960.320.964	864.743.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần		
Ngoại thương Việt Nam		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.324.219.594.629	1.770.672.105.268
Các ngân hàng khác	155.911.689.748	236.724.411.235
	<u>1.481.091.605.341</u>	<u>2.008.261.260.343</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 44)	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.657.328.908.624	1.657.328.908.624	2.339.997.863.701	2.339.997.863.701
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn				
Lãi nhận trước	(36.481.741.383)	(36.481.741.383)	-	-
Lãi nhận sau	803.673.589	803.673.589	24.333.993.042	24.333.993.042
	<u>1.621.650.840.830</u>	<u>1.621.650.840.830</u>	<u>2.364.331.856.743</u>	<u>2.364.331.856.743</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi trái phiếu	<u>1.532.301.370</u>	<u>1.532.301.370</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>51.532.301.370</u>	<u>51.532.301.370</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng với giá trị thể chấp là 60.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 21(a)). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (**) Bao gồm trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	762.687.493.495	643.488.493.100
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.381.578.990.399	990.336.281.948
	<u>2.144.266.483.894</u>	<u>1.633.824.775.048</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 21.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 552.300.000.000 Đồng và 547.617.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 25.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 656.700.000.000 Đồng và 651.925.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn tổng hạn mức được sử dụng của tất cả các khoản tín dụng được cấp tại bất kỳ Thứ Cấp hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.460.520.018 Đồng và 4.016.520.018 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Guangzhou Kennyway Food Processing Machinery Co., Ltd.	45.945.567.227	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tradeco	38.529.112.314	-
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Khác (*)	156.705.650.050	74.727.112.614
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b)) (*)	12.799.141.608	19.933.000.000
	<u>267.925.851.199</u>	<u>108.606.492.614</u>

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư trả trước cho người bán là bên thứ ba và bên liên quan dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà Tập đoàn đang hoàn thiện thủ tục pháp lý.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 44)
Tạm ứng nhân viên (*)	411.439.488.318	221.679.232.950
Khác	2.072.557.767	1.588.623.110
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.936.174.224	5.582.902
	<u>415.448.220.309</u>	<u>223.273.438.962</u>

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 403.829.003.054 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 198.982.338.414 Đồng), dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các khoản này được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 44)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.210.044.890.010	(159.321.613.884)	1.195.376.813.601	(210.076.449.959)
Nguyên vật liệu	572.032.693.122	-	557.611.410.679	-
Hàng đang đi trên đường	219.177.851.056	-	142.024.153.969	-
Hàng hóa bất động sản	218.935.249.908	-	218.935.249.908	-
Công cụ, dụng cụ	40.641.809.993	-	32.370.986.476	-
Hàng hóa	22.331.446.957	-	6.026.657.390	-
Hàng gửi đi bán	18.133.088.777	-	10.530.075.990	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.502.491.860	-	13.422.158.330	-
	<u>2.307.799.521.683</u>	<u>(159.321.613.884)</u>	<u>2.176.297.506.343</u>	<u>(210.076.449.959)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 4.000.000 Đô la Mỹ (tương đương 105.200.000.000 Đồng và 104.308.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng hóa trong kho (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 21(a)).

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	210.076.449.959	244.422.557.375
Thay đổi dự phòng (Thuyết minh 31)	(50.754.836.075)	(34.346.107.416)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>159.321.613.884</u>	<u>210.076.449.959</u>

9 TÀI SẢN SINH HỌC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 44)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	<u>1.059.736.948.611</u>	<u>-</u>	<u>815.215.771.030</u>	<u>-</u>

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Tập đoàn bao gồm cá tra, cá rô phi,... được sử dụng để sản xuất nguyên liệu phục vụ hoạt động chế biến thành phẩm hoặc được bán dưới dạng cá nguyên liệu.

Giá gốc của tài sản sinh học ngắn hạn bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến quá trình nuôi trồng bao gồm các chi phí giống, thức ăn, thuốc và hóa chất, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung. Các chi phí này được tập hợp theo từng ao nuôi và được phân bổ phù hợp để xác định giá trị tài sản sinh học ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(b) Dài hạn

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Tập đoàn bao gồm cá tra bố mẹ được sử dụng cho hoạt động sản xuất cá tra giống. Các tài sản sinh học này được kỳ vọng tạo ra sản phẩm kể từ khi bắt đầu tham gia chu kỳ sinh sản.

Giá gốc của tài sản sinh học dài hạn bao gồm toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc và phát triển cá tra bố mẹ từ khi bắt đầu hình thành cho đến khi đạt trạng thái trưởng thành về mặt kỹ thuật và sẵn sàng đưa vào khai thác sinh sản.

Cá tra bố mẹ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 – 4 năm, bắt đầu từ thời điểm tài sản sinh học đạt trạng thái sẵn sàng cho mục đích sử dụng theo dự kiến của Tập đoàn.

9 TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản sinh học này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do các quy định và chuẩn mực kế toán hiện hành tại Việt nam chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý cho tài sản sinh học. Giá trị hợp lý của các tài sản sinh học này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	94.512.411.898	93.137.449.135
Chi phí thuê đất và chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	47.889.833.733	48.446.199.363
Chi phí cải tạo	31.434.097.852	20.892.709.586
Công cụ, dụng cụ	29.923.376.036	32.664.498.111
Khác	21.474.269.658	22.835.034.980
	<u>225.233.989.177</u>	<u>217.975.891.175</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có chi phí chờ phân bổ nào của Tập đoàn được dùng làm tài sản thế chấp hoặc bảo đảm cho các nghĩa vụ vay nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 3.653.138.892 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 21(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.068.958.300.503	3.305.003.502.774	115.057.953.268	45.331.970.818	7.652.723.021	5.542.004.450.384
Mua trong kỳ	2.913.809.794	32.270.438.862	60.000.000	725.373.704	62.962.963	36.032.585.323
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	16.017.999.845	19.292.942.696	12.179.961.543	297.980.000	105.000.000	47.893.884.084
Thanh lý, nhượng bán	(1.273.956.127)	(13.373.948.731)	(2.544.576.364)	(415.428.704)	-	(17.607.909.926)
Số dư cuối kỳ	2.086.616.154.015	3.343.192.935.601	124.753.338.447	45.939.895.818	7.820.685.984	5.608.323.009.865
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	908.193.833.587	1.799.601.721.183	75.218.266.323	38.896.318.017	2.894.157.021	2.824.804.296.131
Khấu hao trong kỳ	62.048.308.424	143.455.041.652	4.988.634.052	1.810.866.092	321.505.482	212.624.355.702
Thanh lý, nhượng bán	(1.273.956.127)	(13.285.540.973)	(2.484.576.364)	(364.800.000)	-	(17.408.873.464)
Số dư cuối kỳ	968.968.185.884	1.929.771.221.862	77.722.324.011	40.342.384.109	3.215.662.503	3.020.019.778.369
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.160.764.466.916	1.505.401.781.591	39.839.686.945	6.435.652.801	4.758.566.000	2.717.200.154.253
Số dư cuối kỳ	1.117.647.968.131	1.413.421.713.739	47.031.014.436	5.597.511.709	4.605.023.481	2.588.303.231.496

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 67.217.642.838 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 71.012.171.238 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 993.432.342.467 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 922.587.590.248 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có TSCĐ hữu hình nào có giá trị còn lại chiếm hơn 10% trên tổng giá trị còn lại của các TSCĐ.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	682.606.688.198	21.339.251.944	703.945.940.142
Mua trong kỳ	20.098.163.952	-	20.098.163.952
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	52.058.805.046	60.000.000	52.118.805.046
Thanh lý, nhượng bán	(509.768.263)	-	(509.768.263)
Số dư cuối kỳ	754.253.888.933	21.399.251.944	775.653.140.877
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	99.277.436.542	11.471.723.258	110.749.159.800
Khấu hao trong kỳ	13.205.349.325	1.469.212.586	14.674.561.911
Thanh lý, nhượng bán	(118.945.932)	-	(118.945.932)
Số dư cuối kỳ	112.363.839.935	12.940.935.844	125.304.775.779
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	583.329.251.656	9.867.528.686	593.196.780.342
Số dư cuối kỳ	641.890.048.998	8.458.316.100	650.348.365.098

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 36.254.472.295 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 36.762.026.047 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 21(a)).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 13.856.815.236 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.801.754.934 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Chi tiết các tài sản đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại cuối kỳ này VND
Quyền sử dụng đất thuộc Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	Quyền sử dụng đất	149.132.841.398	145.402.302.558
Quyền sử dụng đất tại vùng nuôi Bình Phú 3, Xã Bình Phú, Tỉnh Đồng Tháp	Quyền sử dụng đất	80.696.560.265	75.631.922.585

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSĐT”) CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	205.000.000.000	35.500.000.000	240.500.000.000
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.419.999.996	1.419.999.996
Khấu hao trong kỳ	-	709.999.998	709.999.998
Số dư cuối kỳ	-	2.129.999.994	2.129.999.994
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	205.000.000.000	34.080.000.004	239.080.000.004
Số dư cuối kỳ	205.000.000.000	33.370.000.006	238.370.000.006

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của BĐSĐT này cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Giá trị hợp lý của BĐSĐT này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Doanh thu và chi phí trực tiếp liên quan đến cho thuê BĐSĐT trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ cho thuê BĐSĐT	5.469.079.903	5.178.041.491
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.812.845.307	1.715.291.570

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (“BĐSĐT”) CHO THUÊ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có BĐSĐT nào có giá trị còn lại chiếm hơn 10% trên tổng giá trị còn lại của các BĐSĐT cho thuê.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà máy và văn phòng	133.789.075.501	34.291.175.686
Mua sắm TSCĐ	81.661.827.628	49.965.317.141
Chi phí cho các ao nuôi cá	29.126.848.679	10.394.174.710
Khác	23.521.556.706	2.256.689.377
	<u>268.099.308.514</u>	<u>96.907.356.914</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	96.907.356.914	109.478.057.239
Mua sắm, xây dựng	277.668.807.059	163.597.569.115
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(47.893.884.084)	(124.898.542.488)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(52.118.805.046)	(1.966.148.850)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(9.585.973.176)
Khác	(6.464.166.329)	(39.717.604.926)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>268.099.308.514</u>	<u>96.907.356.914</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán sáu (6) tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 1.148.086.000 Đồng và 0 Đồng. Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong hai (2) kỳ nêu trên là 100%.

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	155.239.619.833	190.356.299.500
Phân bổ (Thuyết minh 35)	(17.558.339.834)	(35.116.679.667)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>137.681.279.999</u>	<u>155.239.619.833</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Một thành viên				
Nông sản Quỳnh Trung	47.846.231.040	47.846.231.040	-	-
Enerfo Pte. Ltd.	-	-	47.757.189.917	47.757.189.917
Khác	387.085.833.782	387.085.833.782	256.677.965.945	256.677.965.945
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.923.489.935	1.923.489.935	23.210.544.188	23.210.544.188
	<u>436.855.554.757</u>	<u>436.855.554.757</u>	<u>327.645.700.050</u>	<u>327.645.700.050</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Mercer Foods, LLC.	37.928.040.704	108.758.568.031
Blue Circle Foods LLC	22.651.708.225	48.246.066.756
Khác	32.749.362.022	31.051.964.328
	<u>93.329.110.951</u>	<u>188.056.599.115</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại/ Cần trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	141.490.174.410	112.369.762.631	(102.283.594.684)	(31.410.483.101)	120.165.859.256
Thuế TNDN	435.471.893	-	-	3.486.414.575	3.921.886.468
Thuế thu nhập cá nhân	797.632.028	-	-	45.340.262	842.972.290
	<u>142.723.278.331</u>	<u>112.369.762.631</u>	<u>(102.283.594.684)</u>	<u>(27.878.728.264)</u>	<u>124.930.718.014</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	227.565.457.640	121.419.697.559	(239.094.013.077)	3.486.414.575	113.377.556.697
Thuế thu nhập cá nhân	1.998.921.348	15.567.145.884	(16.481.148.992)	45.340.262	1.130.258.502
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.867.254.539	54.945.166.016	(24.167.230.961)	(31.410.483.101)	3.234.706.493
Khác	30.980.183	2.516.587.434	(2.516.449.096)	-	31.118.521
	<u>233.462.613.710</u>	<u>194.448.596.893</u>	<u>(282.258.842.126)</u>	<u>(27.878.728.264)</u>	<u>117.773.640.213</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện lương tháng 6 và tháng 13 của năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2025) phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng tồn kho đang đi đường	56.602.140.000	12.533.060.949
Chi phí lãi vay	5.609.420.448	257.343.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.096.155.523	1.047.264.536
Khác	22.403.556.980	19.589.628.707
	<u>87.711.272.951</u>	<u>33.427.297.613</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 44)
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	9.080.946.378	4.640.965.889
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	39.552.518.472	40.612.558.130
- Các khoản phải trả khác	35.318.010.988	33.912.890.083
	<u>83.951.475.838</u>	<u>79.166.414.102</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

21 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	<u>2.046.146.063.429</u>	<u>5.436.111.430.046</u>	<u>(5.106.772.053.049)</u>	<u>2.375.485.440.426</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.308.394.500.708	1.512.025.585.096
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	384.093.358.493	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (iii)	188.585.664.514	194.311.035.812
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	167.715.670.173	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (v)	132.275.215.661	111.559.397.239
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	109.979.145.811	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (vii)	84.441.885.066	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (viii)	-	228.250.045.282
	<u>2.375.485.440.426</u>	<u>2.046.146.063.429</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của Công ty.

21 VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5).
- (vii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (viii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm với số tiền 60.000.000.000 Đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	-	94.415.929.130	-	94.415.929.130

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (ix)	94.415.929.130	-

- (ix) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Công ty.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	18.100.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.058.147.117	6.073.737.620
	24.158.147.117	24.173.737.620

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.228.606.362	4.920.025.714
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.819.290.048)	3.308.580.648
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.409.316.314</u>	<u>8.228.606.362</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng hoàn nguyên môi trường, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.152.707.435	6.520.214.320
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.605.886.972	(4.367.506.885)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.758.594.407</u>	<u>2.152.707.435</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 15% (2025: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã thanh tra thuế	7.609.404.893	(7.609.404.893)	-
2020	Chưa thanh tra thuế	851.916.316	(851.916.316)	-
2021	Chưa thanh tra thuế	3.221.663.021	(3.221.663.021)	-
2022	Chưa thanh tra thuế/ Chưa thanh tra thuế/	13.506.461.246	(8.366.432.960)	5.140.028.286
2023	Đã thanh tra thuế	50.824.246.236	(31.790.015.864)	19.034.230.372
2024	Chưa thanh tra thuế	21.701.947.111	(15.363.734.846)	6.338.212.265
2025	Chưa thanh tra thuế	948.374.030	-	948.374.030
30.6.2026	Chưa thanh tra thuế	3.531.344.391	-	3.531.344.391

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng từng công ty con trong Tập đoàn có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	122.569.126.690	103.092.026.727
Trích quỹ (Thuyết minh 27)	33.800.000.000	33.800.000.000
Sử dụng quỹ	(34.897.946.010)	(14.322.900.037)
Số dư cuối kỳ/năm	121.471.180.680	122.569.126.690

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.287.490.550	30.963.592.599
Trích quỹ	-	5.000.000.000
Sử dụng quỹ	(1.063.034.012)	(10.676.102.049)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.224.456.538</u>	<u>25.287.490.550</u>

26 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Kỳ này	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>224.453.159</u>	<u>224.453.159</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	224.453.159	224.453.159
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.000.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>209.453.159</u>	<u>224.453.159</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu kỳ này và đầu năm trước	224.453.159	2.244.531.590.000
Cổ phiếu mua lại (Thuyết minh 27)	(15.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này và cuối năm trước	<u>209.453.159</u>	<u>2.094.531.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(361.485.161)	6.167.569.660.225	318.304.930.223	8.993.605.984.965
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.418.266.289.706	88.529.025.909	1.506.795.315.615
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.800.000.000)	-	(33.800.000.000)
Mua công ty con	-	-	-	-	29.601.339.936	29.601.339.936
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	126.119.050	-	-	126.119.050
Chia cổ tức	-	-	-	(448.906.318.000)	(2.548.893.000)	(451.455.211.000)
Số dư đầu kỳ này	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(235.366.111)	7.103.129.631.931	433.886.403.068	10.044.873.548.566
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	741.338.477.805	42.424.082.030	783.762.559.835
Mua lại cổ phiếu chính mình (*)	(150.000.000.000)	(780.518.956.114)	-	-	-	(930.518.956.114)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(33.800.000.000)	-	(33.800.000.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	725.116.678	-	-	725.116.678
Số dư cuối kỳ này	2.094.531.590.000	(516.957.666.436)	489.750.567	7.810.668.109.736	(43.601.254.551)	9.821.441.014.414

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ – ĐHCĐ/VHC ngày 12 tháng 2 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đã thông qua quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty với tổng số cổ phiếu là 15.000.000 cổ phiếu. Theo báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu số 395/VHC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 15.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 930.518.956.114 Đồng.

27 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/VHC ngày 5 tháng 5 năm 2026, ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành của Công ty từ lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2025 với số tiền là 30.000.000.000 Đồng. Đồng thời, theo Nghị quyết này, ĐHĐCĐ đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30%, tương đương 3.000 Đồng/cổ phần và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn ngày chốt danh sách và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn chưa quyết định ngày chia cổ tức nêu trên.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2026, ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 với số tiền là 3.800.000.000 Đồng. Đồng thời, theo Nghị quyết này, ĐHĐCĐ đã phê duyệt việc chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ của Công ty, tương đương 7.147.580.000 Đồng và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn ngày chốt danh sách và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang chưa quyết định ngày chia cổ tức nêu trên.

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	741.338.477.805	707.820.418.178
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(15.000.000.000)
	<u>741.338.477.805</u>	<u>692.820.418.178</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	221.376.534	221.376.534
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.349</u>	<u>3.130</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước. Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/VHC ngày 5 tháng 5 năm 2026, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 được thông qua với việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 20% lợi nhuận vượt kế hoạch nhưng không quá 30.000.000.000 Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng không (0) do chưa vượt được kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận của năm 2026.

28 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	707.820.418.178	(15.000.000.000)	692.820.418.178
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	224.043.201	(2.666.667)	221.376.534
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.159		3.130

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải thu trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 42.

(b) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	52.876.341	75.936.523
Nhân dân Tệ ("CNY")	1.925	2.010
Đô la Singapore ("SGD")	11.219	1.814
Euro ("EUR")	283	2.503
Đô la Úc ("AUD")	100	100

29 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Số dư cuối kỳ và đầu kỳ	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Ông Nguyễn Gia Hùng	2.145.708.126	2025
Hoo Hing LTD	709.417.440	2023
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	2023
Khác	87.954.678	2023

30 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa	6.346.863.001.120	5.793.429.701.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.578.692.467	70.406.345.610
	<u>6.413.441.693.587</u>	<u>5.863.836.046.688</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(45.394.147.144)	(4.968.703.455)
Chiết khấu thương mại	(19.042.852.593)	(18.552.678.323)
Giảm giá hàng bán	(354.268.924)	(67.542.194)
	<u>(64.791.268.661)</u>	<u>(23.588.923.972)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.348.650.424.926</u>	<u>5.840.247.122.716</u>

31 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, phụ phẩm, nguyên vật liệu và hàng hóa đã bán	5.219.815.797.543	4.961.905.551.722
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.118.948.988	45.527.259.539
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(50.754.836.075)	(137.688.145.978)
	<u>5.214.179.910.456</u>	<u>4.869.744.665.283</u>

32 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	70.851.787.811	56.214.874.511
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	36.918.369.133	115.787.957.058
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	15.907.496.648	22.537.397.739
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	2.146.782.804	6.464.844.558
Cổ tức được chia	42.839.500	987.121.800
	<u>125.867.275.896</u>	<u>201.992.195.666</u>

33 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay	45.010.898.807	31.365.695.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.880.751.138	43.306.483.176
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.304.490.470	(13.914.986.265)
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	-	831.767.565
	<u>61.196.140.415</u>	<u>61.588.960.015</u>

34 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	76.737.892.396	73.609.035.161
Chi phí quảng cáo và trưng bày	13.416.802.157	10.820.571.686
Chi phí nhân viên	11.943.126.422	12.300.582.465
Khác	34.349.748.035	18.235.959.167
	<u>136.447.569.010</u>	<u>114.966.148.479</u>

35 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	71.229.922.397	64.934.048.859
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	17.558.339.834	17.558.339.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.733.878.355	6.468.398.867
Chi phí dụng cụ	4.179.798.935	3.817.274.718
Khác (*)	56.228.904.122	59.045.146.336
	<u>157.930.843.643</u>	<u>151.823.208.614</u>

(*) Mức phí dịch vụ kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là 1.330.000.000 Đồng và 1.400.000.000 Đồng.

36 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần từ bán cá tạp và phế liệu	16.485.715.623	22.412.207.330
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190.923.279	-
Khác	5.359.372.337	5.578.488.783
	<u>22.036.011.239</u>	<u>27.990.696.113</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	9.306.160.072	6.031.684.153
Các khoản tiền phạt	239.871.932	-
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	471.464.496
Khác	6.608.424.448	3.314.392.892
	<u>16.154.456.452</u>	<u>9.817.541.541</u>

37 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư. Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi thuế chủ yếu cho dự án đầu tư và các dự án đầu tư mở rộng, địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và ngành nghề kinh doanh bao gồm hoạt động chế biến thủy hải sản, đầu tư bảo quản thủy sản, trồng trọt, chế biến nông sản, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	910.644.792.085	864.400.157.350
Thuế tính ở thuế suất 20%	182.128.958.417	172.880.031.470
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.567.900)	(197.424.360)
Chi phí không được khấu trừ	4.168.972.466	2.473.020.531
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	319.741.690	2.864.923.853
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	706.268.878	-
Chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển từ những kỳ trước	-	(1.818.901.286)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(6.093.472.313)
Ưu đãi thuế	(55.002.996.314)	(56.602.067.632)
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước	(5.430.144.987)	183.803.106
Chi phí thuế TNDN (*)	126.882.232.250	113.689.913.369
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	121.419.697.559	115.290.145.490
Thuế TNDN - hoãn lại	5.462.534.691	(1.600.232.121)
	126.882.232.250	113.689.913.369

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	5,247,216,859,682	5,276,374,427,312
Hàng hóa (*)	958,978,850,781	969,208,214,245
Chi phí nhân viên	725,448,168,590	680,813,920,030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597,239,148,901	605,258,665,917
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	245,567,257,445	238,281,625,068
Chi phí khác	195,408,069,459	82,369,448,594
	<u>7,969,858,354,858</u>	<u>7,852,306,301,166</u>
Trong đó:		
Hoạt động luân chuyển nội bộ của các công ty trong cùng Tập đoàn (**)	<u>2.555.268.220.402</u>	<u>2.996.580.684.430</u>

(*) Các thay đổi này phản ánh việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC và các yêu cầu trình bày liên quan theo Thông tư này.

(**) Hoạt động luân chuyển nội bộ chủ yếu là mua bán nguyên liệu, vật liệu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	4.758.708.146.429	3.800.896.955.439
Doanh thu thuần trong nước	<u>1.589.942.278.497</u>	<u>2.039.350.167.277</u>
Doanh thu thuần	<u>6.348.650.424.926</u>	<u>5.840.247.122.716</u>

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Người đại diện theo pháp luật cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

40 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ứng trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	222.208.759.524	48.687.412.468
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ vô hình	52.118.805.046	1.076.148.850
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang TSCĐ hữu hình	47.893.884.084	82.225.505.682
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	6.561.091.031	19.097.813.674
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang hàng tồn kho	-	7.951.444.098

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Mai Thiên Thanh (*) (trước đây là Công ty TNHH Mai Thiên Thanh)	Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty, Thành viên Hội đồng Quản trị và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon	1.963.311.453.319	1.752.344.509.781
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	470.853.908.602	602.508.062.247
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	412.229.515	254.953.744
Công ty Cổ phần Mai Thiên Thanh (*)	-	131.907.315
Các cá nhân liên quan	85.065.000	73.259.026.000
	<u>2.434.662.656.436</u>	<u>2.428.498.459.087</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	43.543.960.518	46.527.118.125
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	27.383.515.274	17.068.160.469
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.535.701.000	1.176.660.000
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	3.153.237.580	1.562.402.000
Công ty Cổ phần Mai Thiên Thanh (*)	-	11.446.918.200
Các cá nhân liên quan	23.315.928.552	36.036.258.020
	<u>100.932.342.924</u>	<u>113.817.516.814</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	<u>260.000.000</u>	<u>4.672.150.527</u>

(*) Công ty này không còn là bên liên quan từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác		15.289.098.250	16.835.365.000
Ban Giám đốc		11.839.098.250	13.405.365.000
Hội đồng Quản trị			
Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch	1.580.000.000	1.610.000.000
Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên	350.000.000	350.000.000
Trương Tuyết Hoa	Thành viên	350.000.000	350.000.000
Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên	350.000.000	350.000.000
Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập	240.000.000	280.000.000
Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập	140.000.000	140.000.000
Nguyễn Văn Triều (từ ngày 5 tháng 5 năm 2026)	Thành viên độc lập	40.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thị Cẩm Vân (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	Trưởng ban	-	120.000.000
Phạm Thanh Tùng (từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)	Trưởng ban	210.000.000	20.000.000
Nguyễn Quang Vinh (đến ngày 5 tháng 5 năm 2026)	Thành viên	100.000.000	140.000.000
Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên	70.000.000	70.000.000
Phan Thị Kiều Oanh (từ ngày 5 tháng 5 năm 2026)	Thành viên	20.000.000	-

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon	1.358.134.120.647	958.967.624.973
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	23.300.290.941	31.170.474.291
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	51.007.311	11.039.684
Các cá nhân liên quan	93.571.500	187.143.000
	1.381.578.990.399	990.336.281.948

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các cá nhân liên quan	8.332.000.000	19.933.000.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	4.467.141.608	-
	<u>12.799.141.608</u>	<u>19.933.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	<u>1.936.174.224</u>	<u>5.582.902</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các cá nhân liên quan	-	20.230.513.510
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	1.263.730.463	711.061.513
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	420.416.112	1.979.842.765
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	239.343.360	52.526.400
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	236.600.000
	<u>1.923.489.935</u>	<u>23.210.544.188</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	5.362.702.266	4.346.071.029
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.690.344.112	294.894.860
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	27.900.000	-
	<u>9.080.946.378</u>	<u>4.640.965.889</u>

42 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động****(i) Tập đoàn là bên đi thuê**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và thuê đất	
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	102.300.000	13.019.466.907
Từ 1 đến 5 năm	-	31.331.215.858
Trên 5 năm	-	97.212.303.443
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	102.300.000	141.562.986.208

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các tài sản thuê hoạt động của Tập đoàn bao gồm văn phòng làm việc và các quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, chi tiết như sau:

- Văn phòng làm việc: Tập đoàn thuê địa điểm văn phòng phục vụ công tác quản lý và điều hành. Hợp đồng thuê được thanh toán tùy vào điều khoản hợp đồng theo thỏa thuận giữa các bên; và
- Quyền sử dụng đất: Tập đoàn đang thuê nhiều khu đất tại các khu công nghiệp để sử dụng làm nhà máy sản xuất, nhà xưởng, kho chứa nguyên liệu và thành phẩm, cũng như các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng thuê này có thời hạn còn lại từ 25 năm đến 30 năm. Các khoản tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng được thanh toán phụ thuộc vào thỏa thuận từng hợp đồng.

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	5.185.948.990	5.013.796.170
Từ 1 đến 5 năm	1.386.945.343	2.207.020.028
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	6.572.894.333	7.220.816.198

42 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhà xưởng	265,840,562,247	47,301,326,308
Máy móc và thiết bị	204,864,170,441	1,347,328,000
Khác	9,084,109,417	16,939,863,558
	<u>479,788,842,105</u>	<u>65,588,517,866</u>

(c) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc, một công ty con trong Tập đoàn, có cam kết với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp sẽ triển khai và đưa vào vận hành Dự án Nhà máy Sản xuất Chế biến Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc, trong thời hạn 22 tháng kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2025. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hoàn Ngọc đã ký các hợp đồng xây dựng và đang triển khai xây dựng dự án nêu trên.

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/VHC/NQ – HĐQT ngày 13 tháng 7 năm 2026, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định chuyển nhượng số cổ phần ESOP 2022 của cán bộ nhân viên nghỉ việc cho Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn với giá mua theo mệnh giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phần.

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu (6) tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Người đại diện theo pháp luật xác định rằng một số khoản mục quan trọng trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC, được ban hành bởi Bộ Tài chính, có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2026.

44 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

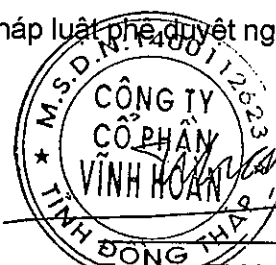
Do đó, Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã quyết định trình bày lại các số liệu tương ứng như sau:

Báo cáo tình hình tài chính (trích lược):

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	9.321.970.265.394	(3.557.631.652)	9.318.412.633.742
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.377.483.974.663	24.333.993.042	2.401.817.967.705
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.339.997.863.701	24.333.993.042	2.364.331.856.743
130	Phải thu ngắn hạn	1.984.670.923.966	(24.333.993.042)	1.960.336.930.924
136	Phải thu ngắn hạn khác	247.607.432.004	(24.333.993.042)	223.273.438.962
140	Hàng tồn kho	2.784.994.459.066	(818.773.402.682)	1.966.221.056.384
141	Hàng tồn kho	2.995.070.909.025	(818.773.402.682)	2.176.297.506.343
	Tài sản sinh học ngắn hạn	-	815.215.771.030	815.215.771.030
	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	815.215.771.030	815.215.771.030
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	4.086.318.294.951	3.557.631.652	4.089.875.926.603
	Tài sản sinh học dài hạn	-	3.557.631.652	3.557.631.652
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	3.557.631.652	3.557.631.652
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	2.589.805.397	2.589.805.397
Mã số	NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	3.363.415.011.779	-	3.363.415.011.779
310	Nợ ngắn hạn	3.311.251.179.674	-	3.311.251.179.674
	Phải trả cổ tức	-	319.778.375	319.778.375
320	Phải trả ngắn hạn khác	79.486.192.477	(319.778.375)	79.166.414.102

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật